

SO SÁNH CAM KẾT CỦA VIỆT NAM VỀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TRONG WTO VÀ EVFTA

VŨ THANH HUYỀN¹- NGUYỄN VŨ NGỌC MAI² - NGUYỄN LÊ TƯỜNG VY²

¹Trường Đại học Luật Hà Nội,
Hanoi Law University

²Học viện Ngoại giao
Diplomatic Academy of Vietnam

²Trường Đại học Kinh tế - Luật Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
University of Economics and Law, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, Vietnam
Email: vucam833@gmail.com
Email: ngocmainvnm.work@gmail.com
Email: tuongvynguyennle@gmail.com.

Ngày nhận bài: 10/6/2026

Ngày sửa bài: 25/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 10/7/2026

Tóm tắt:

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, với vai trò là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, tự do hóa thương mại dịch vụ phân phối trở thành một trong những nội dung quan trọng trong các cam kết thương mại của Việt Nam. Bài viết so sánh cam kết của Việt Nam về tự do hóa thương mại dịch vụ phân phối trong khuôn khổ hợp tác của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) nhằm làm rõ sự khác biệt về phạm vi, mức độ mở cửa, lộ trình thực hiện cũng như các nghĩa vụ liên quan đến tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia. Từ đó, bài viết góp phần đánh giá quá trình phát triển chính sách tự do hóa thương mại của Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho việc thực thi các cam kết quốc tế và hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ phân phối.

Từ khóa: tự do hóa thương mại, dịch vụ phân phối, WTO, EVFTA, tiếp cận thị trường

Comparison of Vietnam's commitments to liberalizing trade in distribution services under the WTO and the EVFTA

Abstract:

This study compares Vietnam's commitments to liberalizing trade in distribution services under the World Trade Organization and the European Union - Vietnam Free Trade Agreement. It examines differences in scope, market-opening levels, implementation schedules, market-access obligations, and national treatment. The findings show that Vietnam's WTO commitments established the fundamental framework for opening distribution services, while the EVFTA introduced broader and deeper liberalization, particularly by easing selected market-entry conditions for European Union investors. The comparison illustrates the evolution of Vietnam's trade-liberalization policy and provides a basis for implementing international commitments, improving domestic legislation, and balancing market openness with effective regulation of distribution services.

Keywords: trade liberalization, distribution services, WTO, EVFTA, market access

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, dịch vụ phân phối giữ vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa và phát triển thị trường. Theo WTO và pháp luật Việt Nam, lĩnh vực này bao gồm dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ và nhượng quyền thương mại. Việc tự do hóa dịch vụ phân phối không chỉ mở cửa thị trường mà còn thúc đẩy hài hòa hóa pháp luật, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng lựa chọn cho người tiêu dùng. Việt Nam gia nhập WTO năm 2007 đã đánh dấu bước khởi đầu của quá trình mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo lộ trình thận trọng. Trên cơ sở đó, EVFTA tiếp tục nâng mức độ tự do hóa với các cam kết sâu rộng hơn, đặc biệt thông qua việc nói lỏng các điều kiện tiếp cận thị trường và tạo thuận lợi hơn cho nhà đầu tư EU trong lĩnh vực phân phối.

Sự chuyển dịch từ các cam kết mang tính nền tảng của WTO sang sự cởi mở vượt trội trong EVFTA đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc phân tích và đối chiếu chi tiết. Bài viết này tập trung làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về mức độ, phạm vi cũng như lộ trình thực hiện cam kết giữa hai hiệp định, từ đó giúp nhận diện bức tranh toàn cảnh về tiến trình tự do hóa thương mại dịch vụ phân phối của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

2. Khái quát về tự do hoá thương mại dịch vụ phân phối

2.1. Khái niệm về dịch vụ phân phối

Theo Điều XXVIII(b) Phụ lục 1B của Hiệp định GATS, “cung ứng dịch vụ” là quá trình bao gồm sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán hoặc cung cấp dịch vụ đến người sử dụng. Theo Danh mục phân loại các ngành dịch vụ của WTO (SSCL), thương mại dịch vụ bao gồm 12 ngành lớn với khoảng 160 phân ngành, trong đó dịch vụ phân phối được chia thành 5 phân ngành chính: dịch vụ đại lý thương mại, bán buôn, bán lẻ, nhượng quyền thương mại và các dịch vụ phân phối khác (WTO, 1997a). Trong pháp luật Việt Nam hiện không có văn bản chính thức nào giải thích cụ thể về khái niệm của dịch vụ phân phối. Tuy nhiên, theo Điều 3.4 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, khái niệm về phân phối được định nghĩa là “các hoạt động bán buôn, bán lẻ, đại lý bán hàng hóa và nhượng quyền thương mại” (Chính phủ, 2018). Theo đó, định nghĩa về hoạt động phân phối trong văn bản pháp lý Việt Nam giống với phân loại của ngành dịch vụ phân phối trong SSCL của WTO.

Như vậy, có thể hiểu dịch vụ phân phối là quá trình lưu thông hàng hóa, bao gồm các hoạt động như vận chuyển, bảo quản, lưu trữ và chuyển giao hàng hóa từ khu vực sản xuất đến tay người tiêu dùng. Hoạt động này giúp quá trình tái sản xuất diễn ra liên tục và thông suốt. Dịch vụ phân phối về cơ bản bao gồm việc bán hàng hóa cho người tiêu dùng (bán lẻ và các hoạt động mua bán cuối cùng) hoặc bán cho người bán lại khác (bao gồm bán buôn, nhượng quyền và đại lý).

2.2. Khái niệm về tự do hóa thương mại dịch vụ phân phối

Tự do hóa thương mại là quá trình dỡ bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan nhằm thúc đẩy lưu thông hàng hóa, dịch vụ và mở cửa thị trường giữa các quốc gia. Quá trình này hướng đến giảm sự can thiệp của Nhà nước, tạo môi trường cạnh tranh và xây dựng thể chế thương mại phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, qua đó thúc đẩy hội nhập kinh tế và tăng trưởng thương mại (Phùng Hữu Phú và cộng sự, 2016). Hoạt động này dựa trên lý thuyết lợi thế so sánh và quan điểm kinh tế mở, được coi là một tất yếu khách quan trong xu thế toàn cầu hóa (Vũ Huy Hùng, 2022a). Tự do hóa thương mại dịch vụ phân phối thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực như đại lý thương mại, bán buôn, bán lẻ và nhượng quyền thương mại. Quá trình này giúp kết nối hiệu quả giữa nhà sản xuất và người tiêu

dùng, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, đồng thời mở rộng lựa chọn và mang lại lợi ích về giá cả cho người tiêu dùng.

Tự do hóa thương mại là quá trình cân bằng giữa mở cửa thị trường và bảo hộ thương mại, với mức độ áp dụng phụ thuộc vào điều kiện phát triển của từng quốc gia. Xu hướng này được thể hiện rõ qua sự ra đời của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), đánh dấu cam kết của các quốc gia trong việc giảm các biện pháp bảo hộ quá mức, đồng thời vẫn cho phép áp dụng thuế quan như một công cụ bảo hộ hợp lý trong những trường hợp cần thiết (Vũ Huy Hùng, 2022b).

2.3. Các rào cản tự do hóa thương mại dịch vụ phân phối

Rào cản được hiểu là các biện pháp gây cản trở thương mại không thể biện minh được theo nguyên tắc quốc tế. Trong ngành dịch vụ phân phối, các rào cản này thường bao gồm: rào cản về tiếp cận thị trường; rào cản về đối xử quốc gia; rào cản về pháp luật nội địa; rào cản về vấn đề công nhận.

Rào cản về tiếp cận thị trường trong dịch vụ phân phối là các giới hạn pháp lý và quy định của quốc gia chủ nhà nhằm kiểm soát hoặc hạn chế sự hiện diện của nhà cung cấp nước ngoài. Thường bao gồm hạn chế hình thức thành lập doanh nghiệp, hạn ngạch số lượng, giới hạn tỷ lệ vốn góp của nhà cung cấp hoặc hạn chế phạm vi hàng hóa phân phối (Công ty Luật TNHH Pháp trị, 2022).

Rào cản về đối xử quốc gia trong dịch vụ phân phối là các chính sách, quy định của quốc gia sở tại nhằm bảo vệ doanh nghiệp trong nước bằng cách phân biệt đối xử, gây bất lợi cho các nhà cung cấp dịch vụ phân phối nước ngoài sau khi họ đã gia nhập vào thị trường nội địa (WTO, 1997b). Các dạng rào cản phổ biến thường gặp bao gồm: hạn chế về quyền phân phối; quy định phân biệt về thuế và phí; trợ cấp và ưu đãi có điều kiện; điều kiện cấp phép khắt khe.

Rào cản về pháp luật nội địa trong dịch vụ phân phối là tổng hợp các quy định, chính sách và thủ tục hành chính của một quốc gia áp dụng đối với lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, nhượng quyền thương mại. Các rào cản này thường nhằm quản lý thị trường nhưng vô hình trung tạo ra sự hạn chế đối với các nhà cung cấp dịch vụ.

Rào cản về vấn đề công nhận trong dịch vụ phân phối là việc quốc gia sở tại từ chối hoặc áp đặt các điều kiện khắt khe khi công nhận bằng cấp, chứng chỉ, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình quản lý dịch vụ phân phối của quốc gia xuất xứ.

3. So sánh cam kết về tự do hoá thương mại dịch vụ phân phối của Việt Nam trong EVFTA và trong WTO

3.1. Cam kết trong WTO

Các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực dịch vụ khi gia nhập WTO bao gồm hai nhóm chính: (i) các cam kết chung về dịch vụ, được quy định trong Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ (GATS) và (ii) các cam kết cụ thể của Việt Nam đối với từng ngành và phân ngành dịch vụ có cam kết, bao gồm cam kết về mở cửa tiếp cận thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và cam kết về mức độ đối xử quốc gia đối với dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

(i) Trong nhóm các cam kết chung: Việt Nam cam kết thực hiện nghĩa vụ đối xử tối huệ quốc (MFN), theo đó không phân biệt đối xử về chính sách, pháp luật, thủ tục và các khía cạnh liên quan khác giữa các nhà cung cấp dịch vụ đến từ các quốc gia khác nhau nhưng đều là thành viên WTO, trừ một số trường hợp ngoại lệ được liệt kê trong Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong WTO. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cam kết thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa thông qua việc công bố tất cả các quy định,

yêu cầu và thủ tục có ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ cho các thành viên WTO, đồng thời công khai các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm luật, pháp lệnh, nghị định và thông tư, để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời gian ít nhất 60 ngày (Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019a).

(ii) Về cam kết cụ thể: Dịch vụ phân phối là một trong những lĩnh vực có mức độ cam kết mở cửa cao của Việt Nam khi gia nhập WTO, với các phân ngành gồm dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ, bán hàng đa cấp và nhượng quyền thương mại. Việt Nam thực hiện lộ trình mở cửa theo từng giai đoạn: từ ngày 11/01/2007 chỉ cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam, trong đó tỷ lệ vốn góp nước ngoài không vượt quá 49%; từ ngày 01/01/2008 bãi bỏ hạn chế về tỷ lệ vốn góp trong liên doanh; và từ ngày 01/01/2009 cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài trong lĩnh vực phân phối. Tuy nhiên, để bảo đảm sự phát triển ổn định của thị trường bán lẻ trong nước, việc thành lập cơ sở bán lẻ thứ hai trở đi vẫn phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế (Economic Needs Test - ENT) và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận (Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019b). Đối với dịch vụ nhượng quyền thương mại, cam kết của Việt Nam với WTO quy định là sau 3 năm kể từ ngày gia nhập sẽ cho phép thành lập chi nhánh. Ngoài ra, các nhà phân phối nước ngoài cũng bị hạn chế phân phối đối với một số mặt hàng, trong đó một số mặt hàng bị hạn chế theo lộ trình và một số mặt hàng bị cấm phân phối bao gồm lúa gạo, đường mía và đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, dược phẩm, thuốc nổ, kim loại quý và đá quý, sách báo tạp chí, băng đĩa đã ghi hình (Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2019c). Đối với mặt hàng dược phẩm, phạm vi loại trừ này không áp dụng cho các sản phẩm bổ dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc dạng bột (Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, 2006a).

Về phương thức cung cấp dịch vụ, đối với các dịch vụ bán buôn, dịch vụ bán lẻ và dịch vụ đại lý hoa hồng, phương thức cung cấp qua biên giới (phương thức 1) hiện chưa được cam kết, ngoại trừ các biện pháp đã được Việt Nam cam kết về tiếp cận thị trường. Trong khi đó, phương thức tiêu dùng hải ngoại (phương thức 2) hoàn toàn không bị hạn chế. Đối với phương thức hiện diện thương mại (phương thức 3), Việt Nam cam kết không hạn chế, tuy nhiên, áp dụng lộ trình mở cửa cụ thể: ban đầu yêu cầu thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam và vốn nước ngoài không quá 49%, đã được bãi bỏ từ ngày 1/1/2008. Đồng thời, việc thành lập chi nhánh được cho phép sau 3 năm kể từ ngày gia nhập. Riêng đối với dịch vụ bán lẻ, việc thành lập từ cơ sở bán lẻ thứ hai trở đi sẽ phải tuân thủ quy trình kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) dựa trên các tiêu chí khách quan công khai như số lượng nhà cung cấp hiện diện tại khu vực, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý. Riêng phương thức hiện diện của thể nhân (phương thức 4) cho các dịch vụ này là chưa cam kết, ngoại trừ các cam kết chung (Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, 2006b).

Đối với phân ngành dịch vụ nhượng quyền thương mại, các phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới và tiêu dùng hải ngoại hoàn toàn không bị hạn chế. Đối với phương thức hiện diện thương mại, Việt Nam cũng không áp dụng hạn chế nào, ngoại trừ điều kiện bắt buộc là trưởng chi nhánh của tổ chức nước ngoài phải là người thường trú tại Việt Nam. Cuối cùng, phương thức hiện diện của thể nhân đối với dịch vụ này hiện vẫn chưa được cam kết, ngoại trừ các cam kết chung (Dự án hỗ trợ thương mại đa biên, 2006c).

3.2. Cam kết trong EVFTA

Tương tự WTO, về nội dung, biểu cam kết trong EVFTA cũng liệt kê cụ thể các ngành, phân ngành mà quốc gia thành viên mở cửa, mức độ mở cửa và phương thức mở cửa; tại từng phương thức có thể kèm theo các biện pháp hạn chế cụ thể hoặc ngoại lệ (nếu có). Ngoài ra, về nguyên tắc, EVFTA cũng áp dụng cơ chế mở cửa “chọn - cho” (positive list). Theo đó, đối với các lĩnh vực có cam kết (tức được liệt kê trong Biểu cam kết), Việt Nam phải mở cửa tối thiểu theo mức đã cam kết; còn với các lĩnh vực không được liệt kê, Việt Nam có thể mở cửa theo nhu cầu và không chịu ràng buộc của EVFTA (Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2017).

Phần cam kết chung, được quy định tại Phụ lục 8-B của Hiệp định EVFTA. Phụ lục này gồm 2 tiểu phụ lục: Tiểu phụ lục 8-B-1 về Cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới và Tự do hóa đầu tư; Tiểu phụ lục 8-B-2 về Cam kết cụ thể phù hợp với Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh). Theo đó, cam kết chung được áp dụng đối với tất cả các ngành và phân ngành dịch vụ mà một quốc gia đưa vào Biểu cam kết. Về lý thuyết, kể cả khi một quốc gia thành viên không hạn chế đối với phương thức hay ngành dịch vụ nào, thì ngành hoặc phân ngành đó vẫn có thể bị hạn chế bởi các quy định tại phần Cam kết chung. Một số vấn đề Việt Nam không cam kết gồm: tuyển dụng người nước ngoài, sáp nhập, chứng khoán và công ty đại chúng, các vấn đề về tổ chức.

Cam kết của Việt Nam, về dịch vụ phân phối trong EVFTA được quy định tại Tiểu phụ lục 8-B-1 và 8-B-2 thuộc Phụ lục 8-B của Hiệp định. Trong đó, Tiểu phụ lục 8-B-1 điều chỉnh các cam kết đối với phương thức 1, 2 và 3, còn Tiểu phụ lục 8-B-2 điều chỉnh phương thức 4. Đối với dịch vụ phân phối, các cam kết chủ yếu tập trung vào phương thức hiện diện thương mại (phương thức 3). Biểu cam kết bao gồm 4 phân ngành: dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ và nhượng quyền thương mại. Đồng thời, Việt Nam tiếp tục bảo lưu danh mục một số hàng hóa nhạy cảm không mở cửa phân phối như thuốc lá, sách báo, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô, gạo và đường. Danh mục này không thay đổi so với cam kết trong WTO, thể hiện việc Việt Nam vẫn duy trì quyền quản lý đối với các mặt hàng đặc thù.

Đối với dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ, Việt Nam về cơ bản vẫn chưa cam kết mở cửa theo phương thức 1 (trừ một số ngoại lệ) và không hạn chế đối với phương thức 2. Tuy nhiên, theo phương thức 3, EVFTA mở cửa sâu hơn WTO khi bãi bỏ các hạn chế về hình thức hiện diện thương mại, tỷ lệ sở hữu vốn của nhà đầu tư nước ngoài và từng bước xóa bỏ yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với việc thành lập cơ sở bán lẻ. Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, ENT được bãi bỏ hoàn toàn, dù Việt Nam vẫn được áp dụng các biện pháp quy hoạch bán lẻ trên cơ sở không phân biệt đối xử. Đối với dịch vụ nhượng quyền thương mại, EVFTA tiếp tục duy trì một số điều kiện về đối xử quốc gia nhưng đã nói lỏng đáng kể các điều kiện tiếp cận thị trường, cho phép doanh nghiệp EU thành lập chi nhánh ngay khi Hiệp định có hiệu lực thay vì phải chờ theo lộ trình như cam kết trong WTO.

4. Kết luận

Nhìn chung, cam kết của Việt Nam về dịch vụ phân phối trong EVFTA và WTO có nhiều điểm tương đồng về cấu trúc cam kết, phạm vi phân ngành và danh mục hàng hóa hạn chế phân phối. Tuy nhiên, EVFTA có mức độ mở cửa sâu rộng hơn, đặc biệt đối với phương thức hiện diện thương mại, thông qua việc nói lỏng hoặc loại bỏ nhiều rào cản tiếp cận thị trường. Điều này cho thấy EVFTA đã phát triển các cam kết của Việt Nam trong WTO theo hướng toàn diện hơn, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Chính phủ. (2018). Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Công ty Luật TNHH Pháp Trị. (2022). Biện pháp hạn chế tiếp cận thị trường theo quy định của GATS. <https://phaptri.com.vn/bien-phap-han-che-tiep-can-thi-truong-theo-quy-dinh-cua-gats/>

Dự án Hỗ trợ thương mại đa biên. (2006a, 2006b, 2006c). Cẩm nang cam kết thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO. <https://wtocenter.vn/upload/files/wto/7-wto---vietnam/25-vietnams-wto-/Cam%20nang%20Cam%20ket%20TM%20Dich%20vu%20Vietnam%20trong%20WTO.pdf>

Phùng Hữu Phú, Nguyễn Viết Thảo, Nguyễn Duy Hùng, Đỗ Phú Thọ, Nguyễn Văn Giang, Đặng Xuân Kỳ và Nguyễn Quốc Sứ. (2016). Tìm hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2017). Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU - Tóm tắt Chương 8 - Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử. <https://wtocenter.vn/file/18288/tom-tat-chuong-8-evfta.pdf>

Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2019a, 2019b, 2019c). Báo cáo nghiên cứu tự do hóa trong lĩnh vực thương mại của Việt Nam. <https://wtocenter.vn/file/19561/bao-cao-tu-do-hoa-dich-vu-vn-vcci--vn-3.2019.pdf>

Vũ Huy Hùng. (2022a, 2022b). Tự do hoá thương mại: Lý luận, kinh nghiệm và giải pháp cho Việt Nam (Phần 1). <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/tu-do-hoa-thuong-mai--ly-luan--kinh-nghiem-va-giai-phap-cho-viet-nam--pha-n-1--4863.4050.html>

World Trade Organization. (1997a). European Communities – Regime for the Importation, Sale and Distribution of Bananas. https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/27rmex.pdf

World Trade Organization. (1997b). General Agreement on Trade in Services (GATS), Annex 1B, Article XXVII.1. https://www.wto.org/english/docs_e/legal_e/downloads_e/gats_en.pdf